

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 6 năm 2026

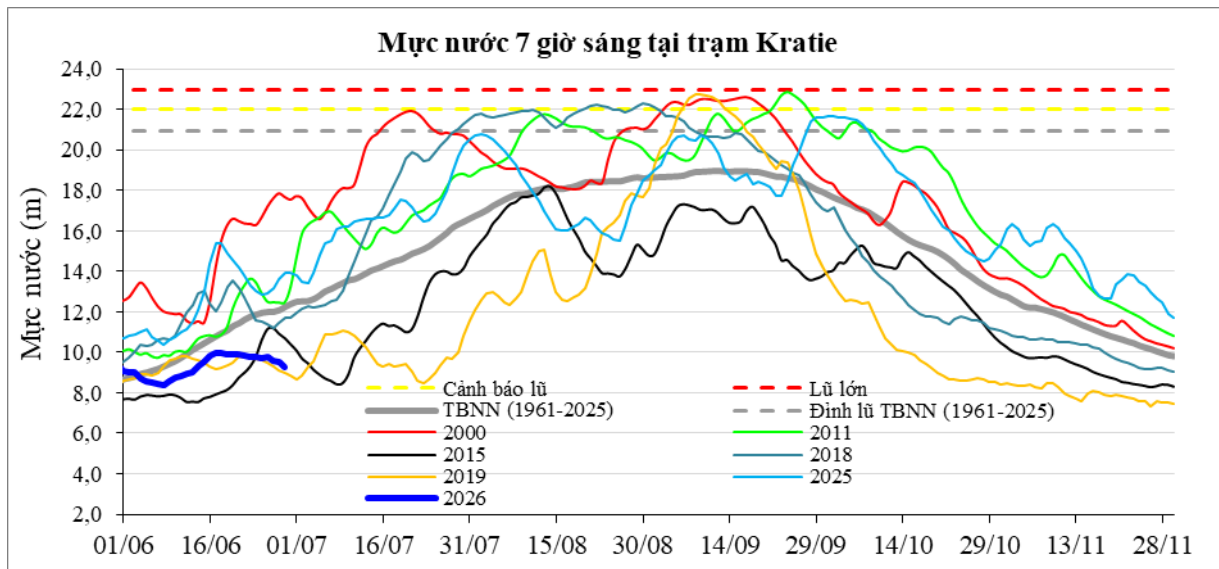
BẢN TIN DỰ BÁO THÁNG 7

Nhiệm vụ: Dự báo nguồn nước, xây dựng kế hoạch phân phối, sử dụng nước trong công trình thủy lợi, phục vụ sản xuất nông nghiệp, phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn, ngập lụt, ứng vùng Đồng bằng sông Cửu Long mùa lũ năm 2026

I DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC SẢN XUẤT ĐẾN NGÀY 29/6/2026

1.1 Diễn biến mực nước tại Kratie

Theo số liệu của Ủy hội sông Mê Công Quốc tế cho thấy, mực nước đầu mùa lũ trong tháng 6/2026 tại trạm Kratie ở mức thấp do trên lưu vực ít mưa, trên biển Đông chưa xuất hiện bão/ATNĐ. Mực nước có xu thế giảm vào tuần đầu tháng 6, tăng trở lại đến ngày 18 tháng 6, sau đó mực nước giảm đến cuối tháng 6. So sánh mực nước tại trạm Kratie bình quân trong tháng 6 năm 2026 với cùng kỳ: Thấp hơn khá nhiều TBNN (1961-2025); thấp hơn nhiều các năm lũ trung bình 2018, 2025 và các năm lũ lớn 2000, 2011; chỉ ở mức xấp xỉ và cao hơn không nhiều các năm lũ nhỏ điển hình 2019 và 2015.



Hình 1. Diễn biến mực nước lúc 7 giờ sáng tại Kratie đến ngày 29/6/2026

Mực nước lớn nhất tháng 6 năm 2026 đạt 9,99 m vào ngày 18/6. So với đặc trưng cùng kỳ: thấp hơn TBNN (1961-2025) 2,43 m; thấp hơn nhiều các năm 2025, 2018, 2000 và 2011; thấp hơn năm 2015 1,21 m; chỉ cao hơn năm 2019 0,17 m. Mực nước trung bình tháng 6 năm 2025 đạt 9,28 m. So với đặc trưng cùng

kỳ: thấp hơn TBNN (1961-2025) 1,27 m; thấp hơn nhiều các năm 2025, 2018, 2000 và 2011; thấp hơn năm 2019 0,04 m; chỉ cao hơn năm 2015 0,68 m. Đến ngày 29/6/2026 mực nước tại Kratie đạt 9,24 m. So với mực nước cùng kỳ: thấp hơn nhiều TBNN (1961-2025) và các năm 2025, 2018, 2000 và 2011; thấp hơn năm 2015 1,46 m; chỉ cao hơn năm 2019 0,26 m, [xem Bảng 1 và Hình 1].

Bảng 1. Đặc trưng mực nước tháng 6/2026 tại trạm Kratie so với cùng kỳ các năm điển hình

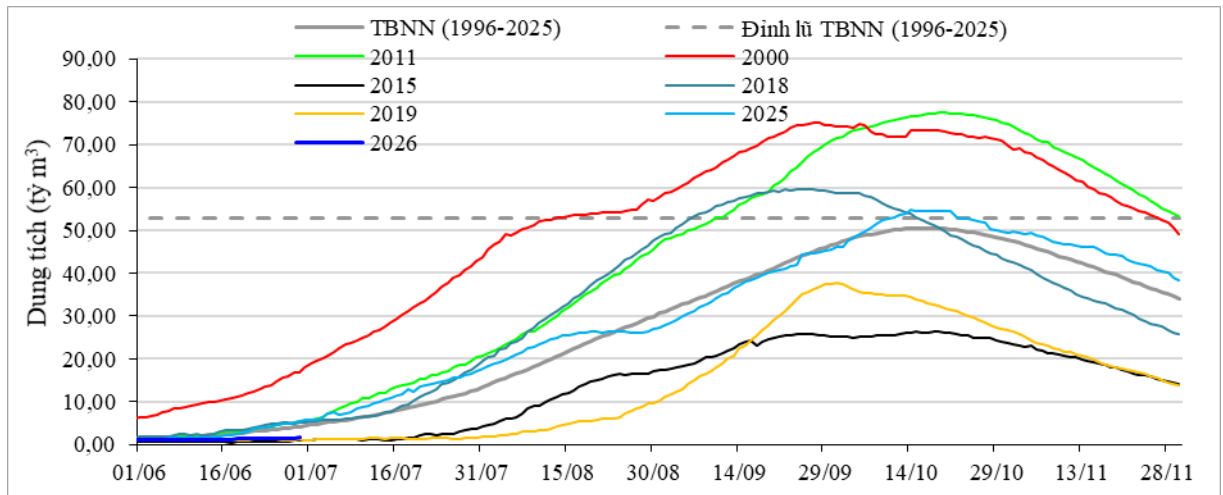
TT	Đặc trưng mực nước	Mực nước 7 giờ tại Kratie (m)							
		2026	2025	2019	2018	2015	2011	2000	TBNN (1961-2025)
1	Lớn nhất tháng 6	9,99	15,41	9,82	13,55	11,20	13,65	17,86	12,42
	<i>So sánh cùng kỳ các năm</i>		-5,42	0,17	-3,56	-1,21	-3,66	-7,87	-2,43
2	Trung bình tháng 6	9,28	12,53	9,32	11,57	8,61	11,22	14,31	10,55
	<i>So sánh cùng kỳ các năm</i>		-3,25	-0,04	-2,29	0,68	-1,93	-5,03	-1,27
3	Cuối tháng 6 (29/6)	9,24	13,91	8,99	11,68	10,70	12,48	17,68	12,28
	<i>So sánh cùng kỳ các năm</i>		-4,67	0,26	-2,44	-1,46	-3,24	-8,44	-3,04

1.2 Diễn biến dung tích Biển Hồ

Diễn biến dung tích biển hồ Tonle Sap (Campuchia) trong tháng 6 năm 2026 ở mức thấp, thấp hơn khá nhiều so với cùng kỳ TBNN (1996-2025) và các năm 2025, 2018, 2000 và 2011, chỉ cao hơn cùng kỳ các năm lũ nhỏ điển hình 2019 và 2015. Dung tích Biển Hồ ít biến đổi trong tháng 6. Đến ngày 29/6/2026, dung tích chỉ đạt khoảng 1,59 tỷ m³. So sánh cùng kỳ: thấp hơn TBNN (1996-2025) 2,61 tỷ m³; thấp hơn nhiều các năm 2025, 2000 và 2011; chỉ cao hơn năm 2019 0,44 tỷ m³; cao hơn năm 2015 0,65 tỷ m³, [xem Bảng 2 và Hình 2].

Bảng 2. Mực nước, và dung tích biển hồ Tonle Sap đến ngày 29/6/2026 so với so với cùng kỳ các năm điển hình

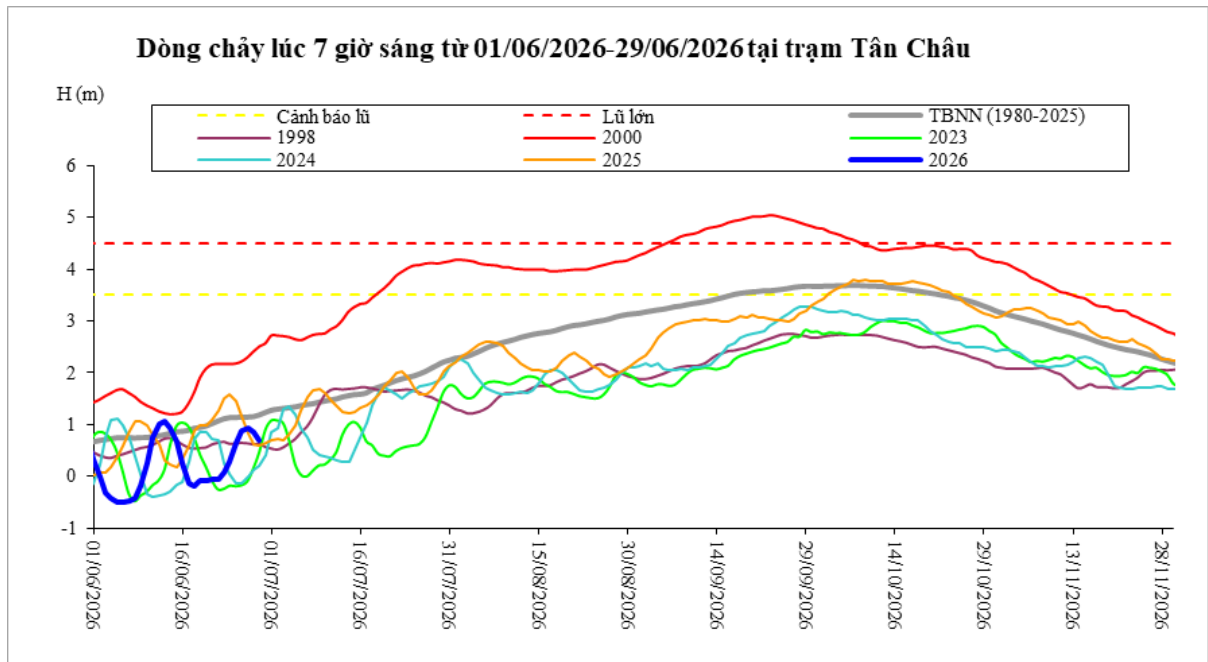
TT	Đặc trưng mực nước & dung tích	Mực nước và dung tích Biển Hồ							
		2026	2025	2019	2018	2015	2011	2000	TBNN (1996-2025)
1	Mực nước (m)	1,66	2,69	1,48	2,62	1,38	2,70	4,73	2,39
	<i>So sánh cùng kỳ các năm</i>		-1,03	0,18	-0,96	0,28	-1,04	-3,07	-0,73
2	Dung tích (tỷ m ³)	1,59	5,49	1,15	5,20	0,94	5,53	16,78	4,20
	<i>So sánh cùng kỳ các năm</i>		-3,90	0,44	-3,61	0,65	-3,94	-15,19	-2,61



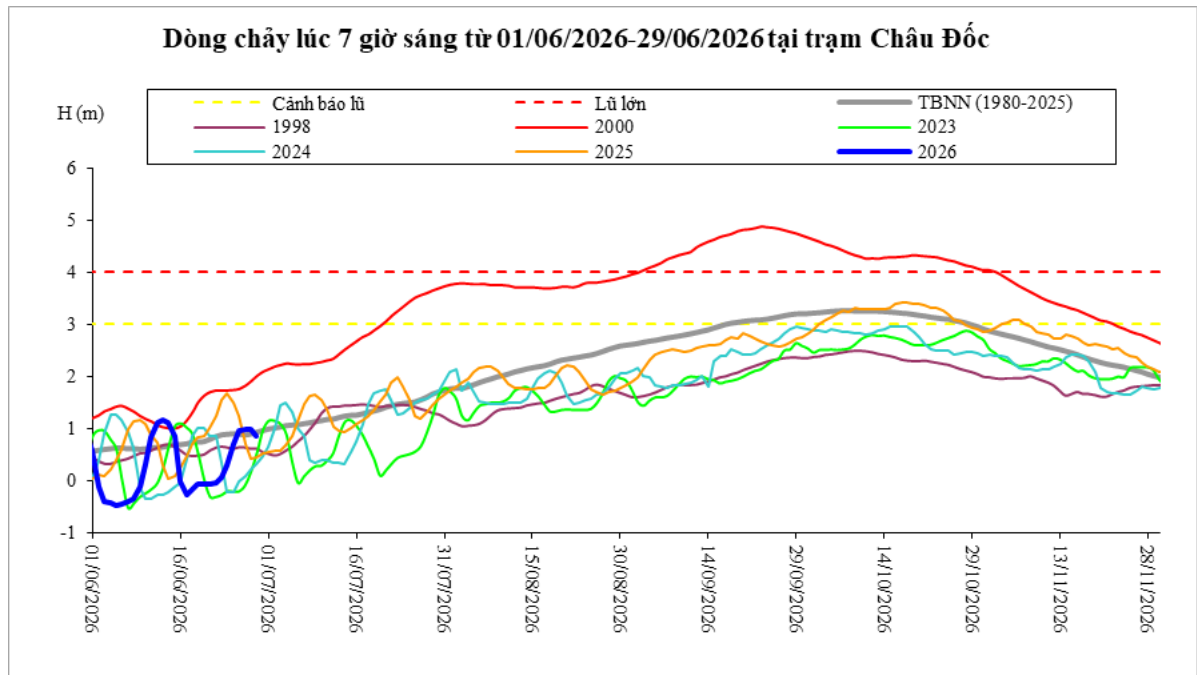
Hình 2. Diễn biến dung tích biển hồ Tonle Sap đến ngày 29/6/2026

1.3 Diễn biến mực nước đầu nguồn sông Cửu Long

Tại khu vực đầu nguồn sông Cửu Long trạm Tân Châu và Châu Đốc, mực nước trong tháng 6 năm 2026 ở mức thấp và biến đổi mạnh theo triều. Theo số liệu từ Ủy hội sông Mekong quốc tế (MRC), mực nước 7 giờ sáng trung bình tháng 6 tại Tân Châu và Châu Đốc đều ở thấp hơn khá nhiều cùng kỳ năm 2025 và thấp hơn TBNN (1961-2025), [xem Hình 3 và Hình 4].



Hình 3. Diễn biến mực nước lúc 7 giờ sáng tại trạm Tân Châu đến ngày 29/6/2026

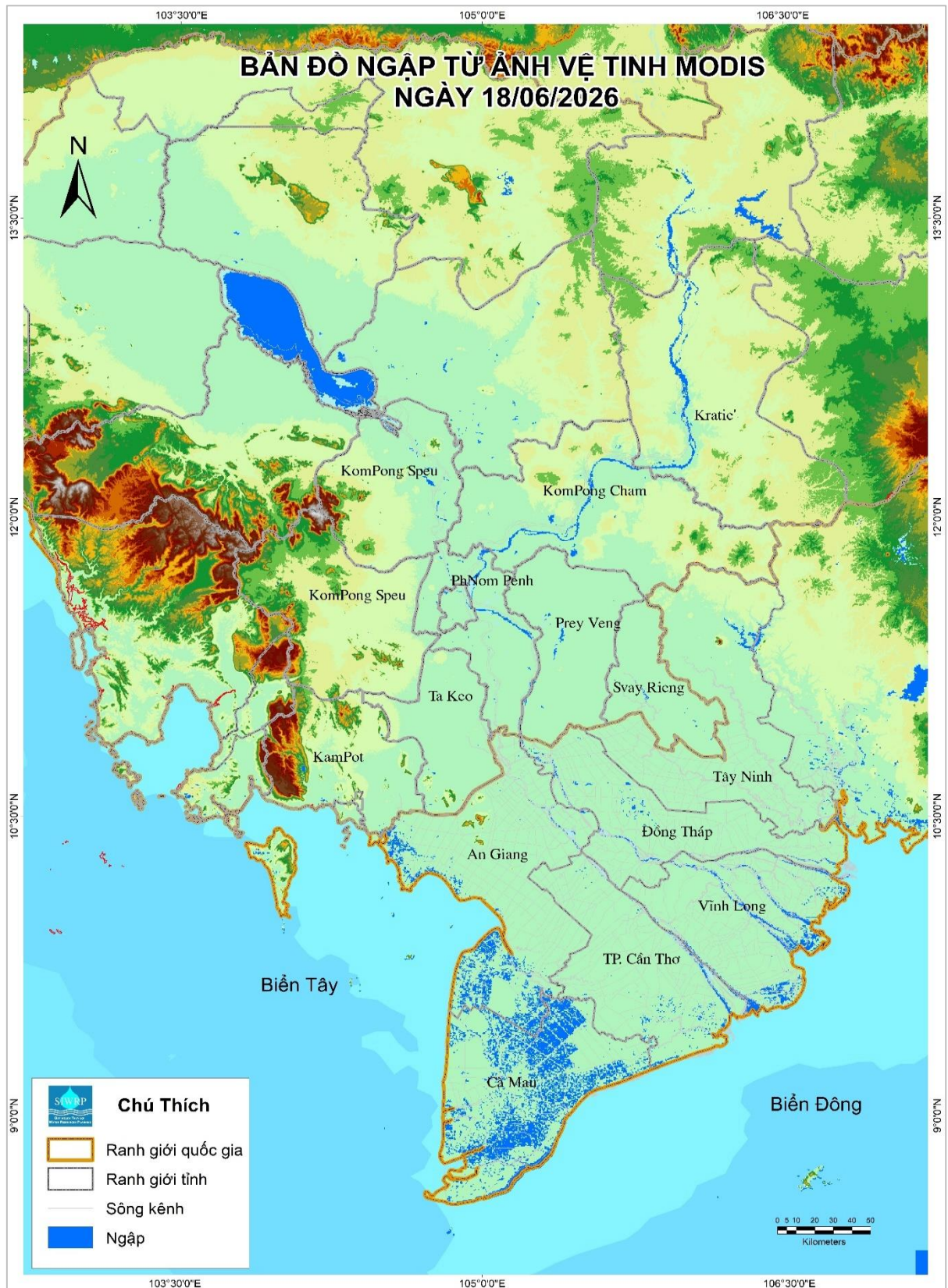


Hình 4. Diễn biến mực nước lúc 7 giờ sáng tại trạm Châu Đốc đến ngày 29/6/2026

1.4 Tình hình ngập úng, thiệt hại do mưa, lũ, triều cường

Kết quả giải đoán ảnh vệ tinh MODIS ngày 18/06/2026 cho thấy, trên lưu vực hạ lưu sông Mê Công, và ĐBSCL chưa xảy ra ngập do mưa lũ.

Một số khu vực thuộc các tỉnh Cà Mau, An Giang, Vĩnh Long xuất hiện các điểm ngập nước là do nuôi trồng thủy sản ở các khu vực ven biển, [xem Hình 5].



Hình 5. Bản đồ ngập từ ảnh vệ tinh MODIS chụp ngày 18/6/2026

Hiện nay đang trong thời kỳ đầu mùa mưa lũ, mực nước nội đồng vùng ĐBSCL đang ở mức thấp, chưa xảy ra mưa lớn trên diện rộng, triều đang ở mức thấp. Theo ghi nhận từ các địa phương trên vùng ĐBSCL, đến nay chưa xảy ra ngập úng và thiệt hại do mưa, lũ, triều cường.

1.5 Diễn biến sản xuất nông nghiệp

Năm 2026, kế hoạch xuống giống vụ Hè Thu trên ĐBSCL là 1.472.822 ha, xấp xỉ diện tích xuống giống năm 2025. Tính đến ngày 26/6/2026 vùng ĐBSCL đã xuống giống được 1.452.120 ha (đạt xấp xỉ 98,6% so với kế hoạch). Đến nay diện tích đã thu hoạch được khoảng 146.571 ha (đạt xấp xỉ 10% so với diện tích xuống giống), tập trung ở các xã vùng giáp biên giới Campuchia-Việt Nam thuộc địa bàn tỉnh Tây Ninh và tỉnh Đồng Tháp. Ước tính đến cuối tháng 7 đầu tháng 8, sẽ thu hoạch xong khoảng 50% diện tích lúa Hè Thu.

Kế hoạch xuống giống vụ Thu Đông năm 2026 là 763.601 ha (bao gồm cả phần diện tích ngoài vùng ĐBSCL của tỉnh Tây Ninh do chưa tách riêng được phần sản xuất thuộc vùng ĐBSCL), đến nay đã xuống giống được 62.520 ha (đạt xấp xỉ 10% so với kế hoạch), [xem Bảng 3].

Bảng 3. Diễn biến sản xuất vụ lúa Hè Thu và Thu Đông đến ngày 26/6/2026

TT	Địa phương	Vụ Hè Thu (ha)				Vụ Thu Đông (ha)
		Kế hoạch xuống giống	Xuống giống	Thu hoạch	Chưa thu hoạch	Kế hoạch xuống giống
1	Tây Ninh	268.900 *	44.372	7.876	36.496	124.500*
2	Đồng Tháp	222.000	163.163	7.668	155.495	149.500
3	Vĩnh Long	110.900	15.441	-	15.441	109.600
4	An Giang	505.500	203.509	-	203.509	247.700
5	Cần Thơ	272.000	129.234	-	129.234	98.250
6	Cà Mau	93.522	-	-	-	34.051
Tổng		1.472.822	555.718	15.544	540.174	763.601

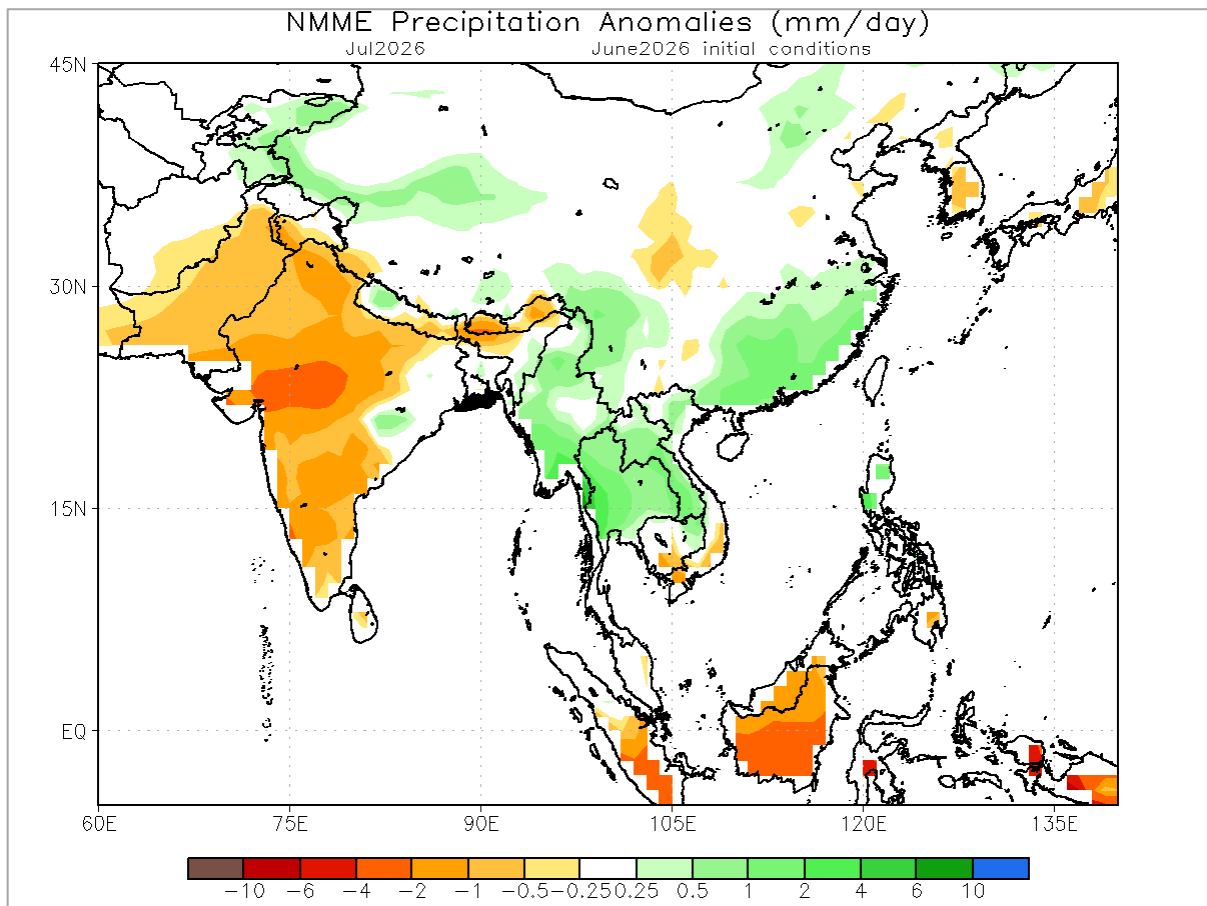
* Diện tích sản xuất lúa của cả tỉnh Tây Ninh mới sau sáp nhập

Nguồn: Cục trồng trọt

II NHẬN ĐỊNH LŨ THÁNG 7 VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP ĐẢM BẢO AN TOÀN SẢN XUẤT

2.1 Mưa dự báo tháng 7 năm 2026

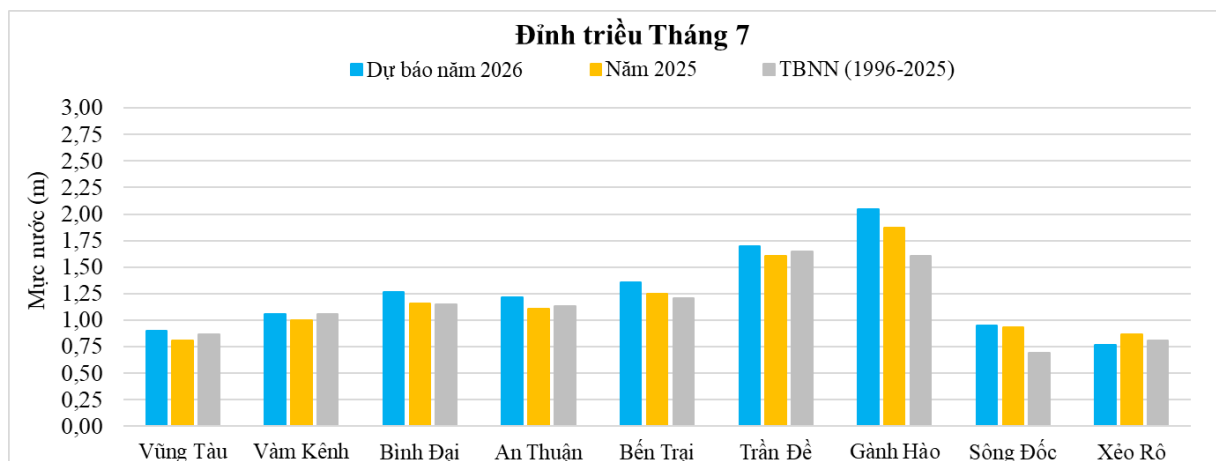
Theo kết quả dự báo của Trung tâm Đại dương và Khí quyển Quốc gia Hoa Kỳ (NOAA) cho thấy: Chuẩn sai mưa dự báo trên lưu vực hạ lưu sông Mê Công trong tháng 7 năm 2026 phổ biến cao hơn TBNN trên khu vực Lào, Thái Lan và Đông Bắc Campuchia với chuẩn sai dương biến đổi từ 0,25 – 2 mm/ngày. Các khu vực còn lại phổ biến xấp xỉ và thấp hơn không nhiều so với TBNN, chỉ một số nơi phía Đông Nam Campuchia chuẩn sai âm biến đổi từ 0,25 – 2 mm/ngày, [xem Hình 6].



Hình 6. Dự báo chuẩn sai mưa tháng 7 năm 2026 so với TBNN

2.2 Triệu dự báo tháng 7 năm 2026

Theo kết quả dự báo triều của viện Kỹ thuật Biển, đỉnh triều dự báo tháng 7 năm 2026 cao hơn TBNN (1996-2025) và phổ biến cao hơn cùng kỳ năm 2025. Cụ thể, cao hơn TBNN (1996-2025) bình quân khoảng 0,12 m, trong đó khu vực các trạm ven biển Đông cao hơn 0,13 m, khu vực các trạm ven biển Tây cao hơn 0,11 m. Cao hơn năm 2025 bình quân khoảng 0,07 m, trong đó khu vực các trạm ven biển Đông cao hơn 0,11 m, riêng khu vực các trạm ven biển Tây thấp hơn 0,04 m, [xem Hình 7].



Hình 7. Mức nước dự báo Max tháng 7 năm 2026 và cùng kỳ các năm

Trong tháng 7 năm 2026 có 2 đợt triều cường. Đợt 1 cao nhất tháng rơi vào thời kỳ giữa tháng 7, đợt 2 rơi vào thời kỳ cuối tháng 7 thấp hơn khá nhiều so với đợt giữa tháng, [xem Bảng 4].

Bảng 4. Đặc trưng mực nước triều dự báo tháng 7 năm 2026

TT	Trạm	Đỉnh triều đợt 1 (m)	Ngày đạt	Đỉnh triều đợt 2 (m)	Ngày đạt
1	Vũng Tàu	0,90	16/7	0,61	31/7
2	Vàm Kênh	1,06	17/7	0,84	31/7
3	Bình Đại	1,27	17/7	1,04	31/7
4	An Thuận	1,22	17/7	1,00	31/7
5	Bến Trại	1,36	16/7	1,11	31/7
6	Trần Đề	1,78	16/7	1,52	31/7
7	Gành Hào	2,05	15/7	1,69	31/7
8	Sông Đốc	0,95	14/7	0,79	29/7
9	Xẻo Rô	0,77	14/7	0,54	27/7

Nguồn: Viện Kỹ thuật Biển

2.3 Nhận định diễn biến lũ đến cuối tháng 7 năm 2026

Lũ đầu nguồn sông Cửu Long:

Mức nước vùng ĐBSCL trong tháng 7 dự báo ở mức thấp và có xu thế tăng. Đến ngày 31/7/2026, mực nước lũ đầu nguồn sông Cửu Long được dự báo đạt cao nhất tại trạm Tân Châu ở mức từ 2,30 - 2,50 m (xấp xỉ TBNN (1996-2025); xấp xỉ hoặc thấp hơn cùng kỳ năm 2025 từ 0,01 – 0,20 m), tại trạm Châu Đốc ở mức từ 2,05 - 2,25 m tại Châu Đốc (xấp xỉ hoặc cao hơn không nhiều so với cùng kỳ TBNN (1996-2025); xấp xỉ hoặc thấp hơn cùng kỳ năm 2025 từ 0,01 - 0,20 m).

Lũ nội đồng:

Lũ nội đồng vùng ĐBSCL trong tháng 7 năm 2026 được dự báo ở mức thấp hơn cùng kỳ năm 2025 nhưng cao hơn cùng kỳ TBNN và biến đổi mạnh theo triều, cụ thể như sau:

- Mức nước nội đồng vùng Thượng ĐBSCL thời kỳ này chịu tác động chủ yếu bởi lũ đầu nguồn, triều cường, và một phần mưa nội vùng. Dự báo mực nước lớn nhất trên các trạm vùng Thượng biến đổi ở mức 0,60 – 3,50 m, thấp hơn cùng kỳ năm 2025 phổ biến khoảng 0,03 – 0,15 m, phổ biến cao hơn TBNN (1996-2025) từ 0,05 – 0,20 m. Diễn biến mực nước có xu thế cao ở khu vực đầu nguồn ven sông chính, thấp dần về phía khu vực cuối nguồn xa sông chính và về phía bên trong nội đồng. Mực nước ở mức cao từ 1,25 – 3,50 m tập trung ở khu vực đầu nguồn và ven sông chính thuộc địa bàn 2 tỉnh Đồng Tháp và tỉnh An Giang.

Các khu vực còn lại nằm cách xa khu vực đầu nguồn và sông chính thuộc địa bàn các tỉnh Tây Ninh, Đồng Tháp, An Giang mực nước ở mức thấp biến đổi từ 0,60 – 1,25 m.

- Mực nước nội đồng vùng Giữa ĐBSCL thời kỳ này chịu tác động chủ yếu bởi lũ đầu nguồn, triều cường và mưa nội vùng. Dự báo mực nước lớn nhất trên các trạm vùng Giữa biến đổi ở mức 0,70 – 1,75 m, thấp hơn cùng kỳ năm 2025 phổ biến khoảng 0,03-0,05 m, nhưng cao hơn TBNN (1996-2025) từ 0,15-0,25 m. Diễn biến mực nước có xu thế cao ở khu vực ven sông chính, thấp dần về phía khu vực xa sông chính và bên trong nội đồng. Mực nước ở mức cao từ 1,10 – 1,75 m tập trung ở các khu vực ven sông chính thuộc địa bàn các tỉnh Đồng Tháp, Vĩnh Long và TP. Cần Thơ, các khu vực còn lại ở phía cuối nguồn và xa sông chính, mực nước ở mức thấp biến đổi từ 0,70 – 1,10 m.

- Mực nước nội đồng vùng Ven Biển ĐBSCL thời kỳ này chịu tác động chủ yếu bởi thủy triều và mưa nội vùng. Dự báo mực nước lớn nhất trên các trạm vùng Ven Biển biến đổi ở mức 0,62 – 1,78 m, xấp xỉ và cao hơn cùng kỳ năm 2025 từ 0,02-0,10 m, cao hơn TBNN (1996-2025) từ 0,15-0,25 m. Diễn biến mực nước có xu thế cao ở khu vực ven cửa sông chính và ven biển Đông, thấp dần về phía khu vực xa sông chính, ven biển Tây và bên trong nội đồng. Mực nước ở mức cao từ 1,10 – 1,78 m tập trung ở khu vực ven biển Đông thuộc địa bàn các tỉnh Đồng Tháp, Vĩnh Long, TP. Cần Thơ và Cà Mau. Các khu vực còn lại mực nước ở mức thấp từ 0,62 – 1,10 m tập trung ở khu vực ven biển Tây thuộc địa bàn tỉnh Cà Mau và An Giang, [xem Bảng 5, Hình 8 và Hình 9].

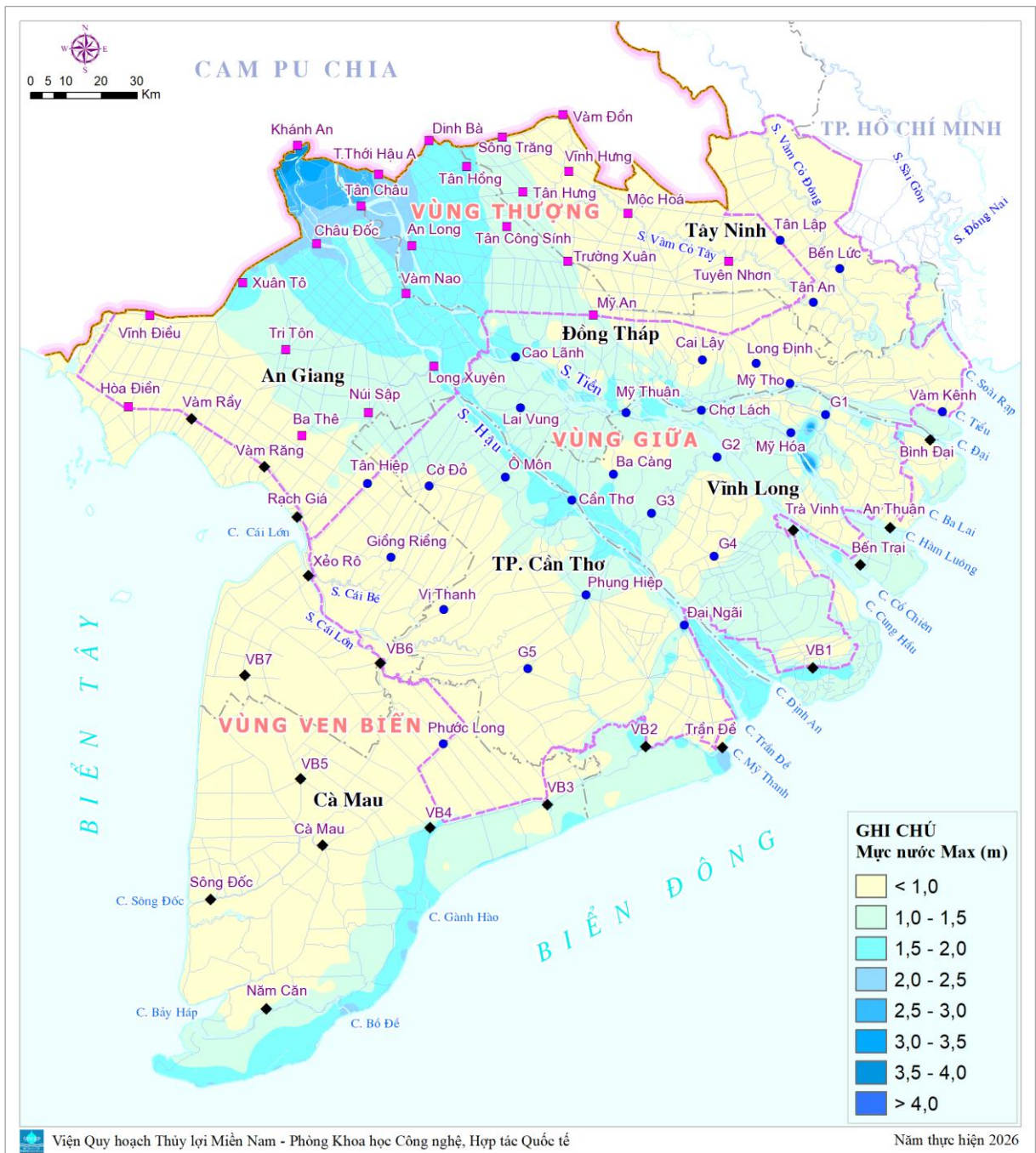
Bảng 5. Mực nước max dự báo tại các trạm cuối tháng 7 năm 2026

TT	Tên trạm	Xã/phường	Tỉnh	Sông/kênh	Hmax lũ đến 31/7		
					TBNN (1996- 2025)	Thực đo 2025	Dự báo 2026
I	Dòng chính ĐBSCL						
1	Tân Châu	P. Tân Châu	An Giang	S. Tiền	2,40	2,49	2,50
2	Châu Đốc	P. Châu Đốc	An Giang	S. Hậu	2,08	2,26	2,25
3	Cần Thơ	P. Cái Khế	Cần Thơ	S. Hậu	1,42	1,61	1,62
4	Mỹ Thuận	P. Tân Ngãi	Vĩnh Long	S. Tiền	1,28	1,53	1,54
II	Vùng Thượng ĐBSCL						
1	Sông Trăng	Hưng Điền	Tây Ninh	K. Sông Trăng	-	1,29	1,20
2	Vàm Đồn	Khánh Hưng	Tây Ninh	K. Cái Cỏ	-	1,39	1,28
3	Tân Hưng	Tân Hưng	Tây Ninh	K. Hồng Ngự - LA	-	1,48	1,40
4	Vĩnh Hưng	Vĩnh Hưng	Tây Ninh	K. 28	-	1,38	1,25
5	Mộc Hoá	Mộc Hóa	Tây Ninh	S. Vàm Cỏ Tây	0,74	0,99	0,88
6	Tuyên Nhơn	Thạnh Hóa	Tây Ninh	S. Vàm Cỏ Tây	0,70	0,78	0,75
7	T.Thới Hậu A	P. Thường Lạc	Đồng Tháp	S. Sở Thượng	-	2,50	2,40
8	Dinh Bà	Tân Hộ Cơ	Đồng Tháp	K. Sở Hạ	-	1,96	1,87
9	Tân Hồng	Tân Hộ Cơ	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	-	1,88	1,79
10	Tân Công Sính	Tràm Chim	Đồng Tháp	K. Hồng Kỳ	-	-	1,63

TT	Tên trạm	Xã/phường	Tỉnh	Sông/kênh	Hmax lũ đến 31/7		
					TBNN (1996- 2025)	Thực đo 2025	Dự báo 2026
11	An Long	An Long	Đồng Tháp	K. Đồng Tiến	-	2,31	2,23
12	Trường Xuân	Trường Xuân	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	1,04	1,35	1,21
13	Mỹ An	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. NV Tiếp	-	1,19	1,10
14	Xuân Tô	P. Tịnh Biên	An Giang	K. Vĩnh Tế	1,22	1,05	1,00
15	Khánh An	An Phú	An Giang	S. Bình Ghi	-	3,59	3,50
16	Tri Tôn (Cầu 13)	Tri Tôn	An Giang	K. Tri Tôn	0,99	1,06	1,05
17	Vàm Nao	Phú Tân	An Giang	S. Vàm Nao	1,91	2,15	2,05
18	Long Xuyên	P. Long Xuyên	An Giang	S. Hậu	1,70	2,09	2,00
19	Núi Sập	Thoại Sơn	An Giang	K. RG - Long Xuyên	-	1,22	1,12
20	Vĩnh Điều	Giang Thành	An Giang	K. Vĩnh Tế	-	0,99	0,90
21	Hòa Điền	Kiên Lương	An Giang	K. RG - Hà Tiên	-	-	0,60
22	Ba Thê	Hòn Đất	An Giang	K. Ba Thê	-	-	1,05
III Vùng Giữa ĐBSCL							
1	Tân Lập	Tân Long	Tây Ninh	K. Bo Bo	-	1,09	0,89
2	Bến Lức	Bến Lức	Tây Ninh	S. Vàm Cỏ Đông	0,97	0,97	0,95
3	Tân An	P. Long An	Tây Ninh	S. Vàm Cỏ Tây	1,00	1,22	1,10
4	Cai Lậy	Cai Lậy	Đồng Tháp	K. 12	1,00	1,06	1,00
5	Long Định	Long Định	Đồng Tháp	K. Nguyễn Tấn Thành	0,86	0,96	0,90
6	Mỹ Tho	P. Mỹ Tho	Đồng Tháp	S. Tiền	1,19	1,29	1,29
7	Vàm Kênh	Gò Công Đông	Đồng Tháp	S. Cửa Tiểu	1,10	1,00	1,06
8	Chợ Lách	Chợ Lách	Vĩnh Long	S. Hàm Luông	1,29	1,44	1,45
9	Mỹ Hóa	P. Bến Tre	Vĩnh Long	S. Hàm Luông	1,17	1,23	1,28
10	G1	Châu Thành	Vĩnh Long	S. Giao Hòa	-	-	1,20
11	Cao Lãnh	Cao Lãnh	Đồng Tháp	S. Tiền	1,54	1,86	1,75
12	Lai Vung	Lai Vung	Đồng Tháp	K. Hòa Long	-	1,74	1,66
13	Ba Càng	Tam Bình	Vĩnh Long	S. Ba Càng	-	1,66	1,59
14	G2	Quới An	Vĩnh Long	S. Măng Thít	-	-	1,39
15	G3	Trà Ôn	Vĩnh Long	S. Măng Thít	-	-	1,33
16	G4	Tân An	Vĩnh Long	S. An Trường	-	-	0,89
17	Tân Hiệp	Tân Hiệp	An Giang	K. Cái Sắn	0,66	0,78	0,70
18	Ô Môn	P. Ô Môn	Cần Thơ	K. Ô Môn	-	1,59	1,53
19	Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	Cần Thơ	K. Thốt Nốt	-	1,16	1,10
20	Vị Thanh	P. Vị Thanh	Cần Thơ	K. Xà No	0,53	0,79	0,75
21	Phụng Hiệp	P. Ngã Bảy	Cần Thơ	S. Cái Côn	1,03	1,38	1,32
22	Đại Ngãi	Long Phú	Cần Thơ	S. Hậu	1,47	1,44	1,40
23	G5	P. Ngã Năm	Cần Thơ	K. QL - Phụng Hiệp	-	-	0,70
24	Phước Long	Phước Long	Cà Mau	K. QL - Phụng Hiệp	0,64	0,91	0,85
25	Giồng Riềng	Giồng Riềng	An Giang	K. Nước Mặn	-	-	0,71
IV Vùng Ven Biển ĐBSCL							
1	Bình Đại	Bình Đại	Vĩnh Long	S. Cửa Đại	1,19	1,16	1,10
2	An Thuận	Tân Thủy	Vĩnh Long	S. Hàm Luông	1,17	1,13	1,22
3	Bến Trại	Thạnh Phong	Vĩnh Long	S. Cổ Chiên	1,24	1,25	1,36
4	Trà Vinh	P. Hòa Thuận	Vĩnh Long	S. Cổ Chiên	1,27	1,48	1,45
5	VB1	Đôn Châu	Vĩnh Long	K. Quan Chánh Bó	-	-	1,61
6	Trần Đề	Trần Đề	Cần Thơ	S. Mỹ Thanh	1,65	1,70	1,78
7	VB2	P. Khánh Hòa	Cần Thơ	S. Mỹ Thanh	-	-	1,36

TT	Tên trạm	Xã/phường	Tỉnh	Sông/kênh	Hmax lũ đến 31/7		
					TBNN (1996- 2025)	Thực đo 2025	Dự báo 2026
8	VB4	Giá Rai	Cà Mau	K. CM - Bạc Liêu	-	-	1,51
9	VB3	P. Bạc Liêu	Cà Mau	S. Bạc Liêu	-	-	1,01
10	Cà Mau	P. Lý Văn Lâm	Cà Mau	S. Gành Hào	0,63	0,84	0,76
11	Năm Căn	Ngọc Hiển	Cà Mau	S. Cửa Lớn	1,11	1,31	1,25
12	Sông Đốc	Trần Văn Thời	Cà Mau	S. Ông Đốc	0,74	0,93	0,95
13	VB5	Thới Bình	Cà Mau	S. Trẹm	-	-	0,62
14	Rạch Giá	P. Rạch Giá	An Giang	S. Kiên	0,73	0,57	0,62
15	Xẻo Rô	Châu Thành	An Giang	S. Cái Lớn	0,86	0,88	0,80
16	Vàm Răng	Hòn Đất	An Giang	K. RG - Hà Tiên	-	0,86	0,79
17	Vàm Rầy	Hòn Đất	An Giang	K. HT - Rạch Giá	-	0,98	0,80
18	VB7	An Minh	An Giang	K. Cán Gáo	-	-	0,75
19	VB6	Vĩnh Thuận	An Giang	S. Cái Lớn	-	-	0,75

Ghi chú: -) Không có số liệu



Hình 8. Bản đồ đẳng mức nước max dự báo đến cuối tháng 7 năm 2026



Hình 9. Bản đồ vị trí các trạm dự báo nguồn nước vùng ĐBSCL năm 2026

2.4 Đánh giá khả năng đáp ứng của hạ tầng thủy lợi và đề xuất các giải pháp khắc phục và giảm thiểu thiệt hại

Cuối tháng 7 năm 2026 mực nước dự báo đạt cao nhất ở mức 2,30 - 2,50 m tại Tân Châu, với mực nước lũ đầu vụ không cao nên hầu như không ảnh hưởng đến các khu vực sản xuất lúa Hè Thu và Thu Đông. Ngoại trừ các diện tích sản xuất ngoài ô bao cần thu hoạch trước thời gian này.

III KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Nền nước lũ cuối tháng 6 năm 2026 trên thượng nguồn tại trạm Kratie ở mức thấp, dung tích biển hồ Tonle Sap hiện ở mức thấp. Tuy nhiên, dự báo mưa trong

tháng 7 năm 2026 trên lưu vực hạ lưu sông Mê Công và dự báo triều ven biển ở mức cao, nên nhiều khả năng trong tháng 7 (đặc biệt là thời kỳ nửa cuối tháng 7 năm 2026), lượng nước từ thượng nguồn đổ về vùng ĐBSCL sẽ gia tăng khá mạnh, kết hợp triều cường làm mực nước trên sông chính và nội đồng vùng ĐBSCL sẽ có xu thế tăng trong tháng 7, tăng mạnh hơn trong thời kỳ nửa cuối tháng 7 năm 2026.

Mức lũ cuối tháng 7 năm 2026 dự báo đạt mức cao nhất 2,30 - 2,50 m tại Tân Châu, về cơ bản hệ thống ô bao, bờ bao đáp ứng bảo vệ sản xuất. Tuy nhiên, các khu vực sản xuất nằm ngoài đê bao trên địa bàn các tỉnh đầu nguồn sông Cửu Long như An Giang, Đồng Tháp, Tây Ninh cần theo dõi chặt chẽ và có giải pháp ứng phó kịp thời, đặc biệt là trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (vùng Đồng Tháp Mười thuộc tỉnh Long An cũ) còn nhiều diện tích sản xuất ngoài ô bao.

Dự báo dài hạn luôn tiềm ẩn sự không chắc chắn, do kết quả dự báo tình hình lũ trên sông Mê Công sẽ phụ thuộc khá nhiều yếu tố. Chính vì vậy, kết quả dựa báo này sẽ phải tiếp tục cập nhật và cung cấp liên tục, các địa phương cần theo dõi chặt chẽ thông tin dự báo của các tổ chức để có các giải pháp ứng phó kịp thời.

Nơi nhận:

- Bộ NN&MT (để b/c);
- Trung tâm QH&ĐTTNNQG (để b/c);
- Cục QL&XDCTTL (để b/c);
- Sở NN&MT các tỉnh ĐBSCL;
- Chi cục Thủy lợi các tỉnh ĐBSCL;
- Phòng Kinh tế/Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị các xã/phường thuộc các tỉnh ĐBSCL;
- Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam;
- Lưu: P.KHCN&HTQT.

VIỆN TRƯỞNG



Dặng Thanh Lâm

Thông tin chi tiết liên hệ:

- | | | |
|-------------------------------------|---------------------|-----------------------------------|
| - Chủ nhiệm dự báo: Nguyễn Huy Khôi | - DD: 0913.106.641; | Email: nhkhoihl@yahoo.com |
| - Dự báo viên: Trần Mạnh Thứ | - DD: 0967.161.808; | Email: manhthuwru@gmail.com |
| Trần Đức Đông | - DD: 0989.872.205; | Email: tranducdongvn@yahoo.com.vn |